

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 35/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 27 - 3 - 2024.

V/v “Tranh chấp về hôn nhân
và gia đình về ly hôn, nuôi con”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trịnh Hữu Chinh**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Nguyễn Thị Phụng**
2. Ông **Phan Quốc Tiến**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Hồ Thị Đào** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 27/3/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 637/2023/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2023 về việc “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 101/2024/QĐST-HNGĐ ngày 05/3/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Phan Xuân V, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Tổ G, ấp D, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Nguyễn Thị C, sinh năm 1996;

Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Anh V có mặt; chị C vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 10/11/2023 và tại phiên tòa anh Phan Xuân V trình bày:

- Về hôn nhân: Anh V và chị Nguyễn Thị Cẩm t đến hôn nhân do mai mối và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới vào ngày 14/10/2022, không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian sống chung với nhau cả hai không có xảy ra mâu thuẫn. Do công việc của anh V thường xuyên đi làm xa nên chị C ở nhà với mẹ anh V. Sau khi cưới được khoảng 15 ngày thì chị C có xin phép mẹ anh V cho chị C về nhà chơi vài ngày nhưng từ đó chị Cẩm c số điện thoại của anh V và không trở về cho đến nay. Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được. Nay anh V yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh V với chị Nguyễn Thị C.

- Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Giữa anh V và chị C có tài sản chung như sau:

+ 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA, số loại VISION, màu đỏ, mua vào năm 2022, do chị C đứng tên và đang quản lý sử dụng. Giá trị chiếc xe 40.000.000 đồng. Anh V yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe là 20.000.000 đồng, đồng ý giao chiếc xe cho chị C tiếp tục, quản lý sử dụng.

+ 02 cây vàng cưới loại vàng 9999, 01 cặp nhẫn cưới 03 chỉ loại vàng 18K và 50.000.000 đồng tiền mặt.

Anh V còn mua thêm cho chị C một số trang sức như: 01 chiếc lắc tay 03 chỉ loại vàng 9999, 02 chiếc nhẫn mỗi chiếc 01 chỉ loại vàng 9999, 01 dây chuyền 02 chỉ loại vàng 9999.

Tổng cộng là 2,7 cây vàng 9999, 03 chỉ vàng 18K và 50.000.000 đồng. Toàn bộ số tài sản nêu trên hiện chị C đang quản lý, sử dụng. Anh V yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ số tài sản nêu trên, cụ thể là 1.35 cây vàng 9999, 1,5 chỉ vàng 18K và 25.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Không có.

2. Tại đơn biên bản hòa giải ngày 26/12/2023, chị Nguyễn Thị C trình bày:

- Về hôn nhân: Chị C thừa nhận thời gian chung sống với nhau, cũng như việc vợ chồng không có đăng ký kết hôn như anh V trình bày. Chị C thừa nhận trong quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống. Nay chị C đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh Phan Xuân V.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có 02 cây vàng và 50.000.000 đồng, 02 cây vàng là vàng cưới, trong quá trình sống chung với anh V, anh V phát bệnh động kinh nên vợ chồng đã bán để điều trị bệnh cho anh V. Còn 50.000.000 đồng là tiền đồng anh V đưa bên gia đình chị C để lo đám cưới. Đối với chiếc xe là của cá nhân chị C không phải là tài sản chung. Nên chị C không đồng ý theo yêu cầu của anh V.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:

+ Căn cước công dân Phan Xuân V (bản photo);

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ vào đơn yêu cầu ly hôn của anh Phan Xuân V về việc yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị C, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật của vụ án này là “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con*”.

[2] Về thẩm quyền: Tranh chấp về hôn nhân và gia đình về việc xin ly hôn giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn hiện nay đang cư trú tại xã P, huyện C nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị C mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa mà không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị Nguyễn Thị C.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Về hôn nhân: Anh Phan Xuân V và chị Nguyễn Thị C chung sống với nhau vào năm 2022, nhưng anh V và chị C không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Trong quá trình sống chung, anh V và chị C không xây dựng được hạnh phúc gia đình nên anh V yêu cầu được ly hôn với chị C. Tuy nhiên, do anh V và chị C sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn, nên Hội đồng

xét xử không xem xét việc yêu cầu xin ly hôn của anh V. Bởi lẽ, tại khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*”. Do đó, không công nhận anh Phan Xuân V và chị Nguyễn Thị C là vợ chồng.

- *Về con chung*: Anh V và chị C cho rằng không có con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Tại phiên tòa, anh V xin rút lại toàn bộ yêu cầu về phân chia tài sản chung. Xét thấy, việc rút toàn bộ yêu cầu về phân chia tài sản chung của anh V là tự nguyện phù hợp với pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu chia tài sản chung của anh V.

- *Về nợ chung*: Anh V và chị C trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, thì anh V phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.708.000 đồng mà anh V đã nộp theo các biên lai số 0000951 ngày 04/12/2023 và biên lai số 0000950 ngày 04/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, anh V còn được nhận lại số tiền 5.408.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227 và Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 9, 14, 53 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Không công nhận anh Phan Xuân V và chị Nguyễn Thị C là vợ chồng

- Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu chia tài sản chung của anh Phan Xuân V về yêu cầu chia tài sản chung là 01 chiếc xe VISION, 2,7 cây vàng 9999, 03 chỉ vàng 18K và 50.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Anh Phan Xuân V phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.708.000 đồng mà anh V đã nộp theo các biên lai số 0000951 ngày 04/12/2023 và biên lai số 0000950 ngày 04/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, anh V còn được nhận lại số tiền 5.408.000 đồng.

- Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- CCTHADS HCL;
- Tòa án Tỉnh;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Hữu Chinh